

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 3825/2024/KDTM-ST
Ngày: 16/8/2024
V/v tranh chấp nghĩa vụ thanh
toán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Vương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Cao Quốc Hưng
- Ông Phạm Văn Phước

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Trí – Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh N – Kiểm sát viên.

Ngày 16/8/2024, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, đã tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 131/2024/TLST-KDTM ngày 04/4/2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4931/QĐXXST-KDTM ngày 03/7/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 5928/2024/QĐST-KDTM ngày 24/7/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty CP Đ

Trụ sở: 146-148 C, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H và/hoặc bà Bùi Thị B (Theo Giấy ủy quyền số 12/2024/MHL-GUQ) ngày 18/7/2024).

(Bà H và bà B có mặt)

- Bị đơn: Công ty TNHH D S.K.Y

Trụ sở: Số B T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Lê Uyên P, sinh năm 1979

Địa chỉ: 2 L, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 20/12/2023, Bản tự khai, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Biên bản không tiến hành hòa giải được, nguyên đơn là Công ty CP Đ trình bày nội dung và yêu cầu:

Ngày 23/02/2022, Công ty Cổ phần Đ (Công ty Đ) và Công ty TNHH D S.K.Y (Công ty V1) ký Hợp đồng phục vụ hỗ trợ thực hiện xin visa số 019-1/2022/VK.NĐ.

Sau khi Công ty V1 hoàn thành một phần các công việc theo hợp đồng thì hai bên đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng dịch vụ số 019-1/2022/TLHĐ.VK.NĐ ngày 17/10/2022. Nội dung Biên bản thanh lý xác nhận như sau:

Công ty Đ đã tạm ứng 2 đợt cho Công ty V1 với tổng số tiền là: 14.129.500 đồng. Công ty V1 hoàn thành khối lượng công việc tương đương với số tiền Công ty Đ phải thanh toán: 6.804.250 đồng. Công ty V1 sẽ hoàn lại số tiền: 7.325.250 đồng cho Công ty Đ.

Sau khi hai bên ký Biên bản thanh lý nhưng Công ty V1 không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền. Công ty Đ đã nhiều lần gửi các Công văn đề nghị thanh toán. Cụ thể: Công văn số 9/2023/CV-CNMHL ngày 30/06/2023 về việc yêu cầu thanh toán khoản nợ quá hạn (lần 01); Công văn số 17/2023/CV-CNMHL ngày 15/08/2023 về việc yêu cầu thanh toán khoản nợ quá hạn (lần 02); Công văn số 19/2023/CV-CNMHL ngày 19/09/2023 về việc yêu cầu thanh toán khoản nợ quá hạn (lần 03); Công văn số 21/2023/CV-CNMHL ngày 31/10/2023 về việc yêu cầu thanh toán khoản nợ quá hạn (lần 04); Công văn số 23/2023/CV-CNMHL ngày 10/11/2023 về việc yêu cầu thanh toán khoản nợ quá hạn (lần cuối);

Mặc dù đã nhận được các văn bản nêu trên nhưng cho đến nay, Công ty V1 vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ

Tại thời điểm khởi kiện nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc bị đơn là Công ty TNHH D S.K.Y thanh toán cho bị đơn số tiền nợ gốc là 7.325.250 đồng và tiền nợ lãi tạm tính đến ngày 20/12/2023 là 1.201.050 đồng, tổng cộng là 8.526.300 đồng. Tiền lãi tiếp tục được tính đến khi bị đơn thanh toán xong nợ cho nguyên đơn.

Sáng ngày 24/6/2024, bị đơn đã chuyển khoản thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 7.325.250 đồng nhưng chưa thanh toán số tiền lãi.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền lãi còn lại mà bị đơn chưa thanh toán tính đến ngày 24/6/2024 (ngày trả dứt nợ gốc) là 1.724.585 đồng.

Bị đơn là Công ty TNHH D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án nhưng không đến Tòa án làm việc và

không có văn bản trình bày ý kiến gửi đến Tòa án nên không ghi nhận được ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Nguyên đơn là Công ty Cổ phần Đ có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị H và bà Bùi Thị B có ý kiến thống nhất trình bày xác định yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bị đơn là Công ty TNHH D S.K.Y trả cho nguyên đơn số tiền lãi còn lại mà bị đơn chưa thanh toán tính đến hết ngày 23/6/2024 (ngày liền trước ngày trả dứt nợ gốc 24/6/2024) là 1.718.985 đồng.

Bị đơn vắng mặt không lý do nên không ghi nhận được ý kiến trình bày.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi còn lại mà bị đơn chưa thanh toán.

TÒA ÁN NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Vụ kiện tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng phục vụ hỗ trợ thực hiện xin visa số 019-1/2022/VK.NĐ ngày 23/02/2022 (hợp đồng dịch vụ) giữa các chủ thể có mục đích kinh doanh là tranh chấp phát sinh trong kinh doanh thương mại. Đơn khởi kiện của nguyên đơn có nội dung yêu cầu phù hợp pháp luật và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án giữa nguyên đơn và bị đơn không có tranh chấp gì đối với các điều khoản được thỏa thuận tại Hợp đồng phục vụ hỗ trợ thực hiện xin visa số 019-1/2022/VK.NĐ ngày 23/02/2022; ngoài ra, theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chỉ đòi tiền theo Văn bản Thanh lý hợp đồng dịch vụ số 019-1/2022/TLHĐ.VK.NĐ ngày 17/10/2022 nên có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định các bên đã thỏa thuận chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Điều 422 của Bộ luật dân sự năm 2015 và xác định lại quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán” theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là pháp nhân có trụ sở hoạt động tại thành phố T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng triệu tập đến Tòa án tham gia phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét các yêu cầu của đương sự:

Tại Biên bản thanh lý hợp đồng dịch vụ số 019-1/2022/TLHĐ.VK.NĐ ngày 17/10/2022 có xác nhận như sau:

Công ty Đ đã tạm ứng 2 đợt cho Công ty V1 với tổng số tiền là: 14.129.500 đồng. Công ty V1 hoàn thành khối lượng công việc tương đương với số tiền Công ty Đ phải thanh toán: 6.804.250 đồng. Công ty V1 sẽ hoàn lại số tiền: 7.325.250 đồng cho Công ty Đ.

Kèm theo yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là bản sao y, công chứng Hợp đồng phục vụ hỗ trợ thực hiện xin visa số 019-1/2022/VK.NĐ ngày 23/02/2022; Biên bản thanh lý hợp đồng dịch vụ số 019-1/2022/TLHĐ.VK.NĐ ngày 17/10/2022 nên được xem là chứng cứ trong vụ án theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ là Giấy báo có đề ngày 24/6/2024 của Ngân hàng TMCP Á thể hiện bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 7.325.250 và ghi nhận nội dung chuyển khoản tất toán dịch vụ theo thanh lý số 019-1.2022.TLHD.VK.ND. Bị đơn không đến Tòa án để trình bày ý kiến, cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện bị đơn có thanh toán cho nguyên đơn khoản tiền nào khác. Do đó, có căn cứ để Hội đồng xét xử xác định đến ngày 24/6/2024 bị đơn mới thanh toán số tiền gốc theo biên bản thanh lý hợp đồng cho nguyên đơn.

Tại Biên bản thanh lý hợp đồng dịch vụ số 019-1/2022/TLHĐ.VK.NĐ ngày 17/10/2022, nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận thời gian thanh toán. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi chậm trả tính từ ngày tiếp theo ngày thanh lý hợp đồng (18/10/2022) cho đến trước liền kề ngày bị đơn thanh toán xong số nợ gốc (ngày 23/6/2024) là có căn cứ. Ngoài ra, bản thanh lý cũng không quy định lãi suất chậm thanh toán nên nguyên đơn có quyền yêu cầu lãi suất chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005. Căn cứ tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập thì mức lãi suất cho vay trung dài hạn thời điểm hiện tại (thời điểm đưa vụ án ra xét xử) để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường cho doanh nghiệp của Ngân hàng N1 là 8,5%, Ngân hàng TMCP C là 12,5% và Ngân hàng TMCP Á là 11,5% (trung bình mức lãi suất 11-12%). Như vậy, mức lãi suất trung bình trên thị trường của ba Ngân hàng nói trên ở mức xấp xỉ 10,833%/năm. Mức lãi suất chậm trả (quá hạn) theo quy định của Bộ luật dân sự, Luật Ngân hàng và Luật các tổ chức tín dụng là 150% mức lãi suất trung bình. Do đó, lãi suất chậm trả trung bình trên thị trường liên ngân hàng theo quy định của Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 trong vụ án này được tính là $10,833\% \times 150\% = 16,25\%/năm$. Mức lãi suất do nguyên đơn yêu cầu là mức lãi suất 13,95%/năm là thấp hơn mức lãi suất liên

ngân hàng được thu thập là có lợi cho bị đơn nên có căn cứ để chấp nhận mức lãi suất do nguyên đơn yêu cầu, số tiền lãi cụ thể bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là : $7.325.250 \times 13,95\% / 365 \times 614 \text{ ngày} = 1.718.985 \text{ đồng}$.

Do nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận về lãi suất chậm trả khi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[5] Về án phí sơ thẩm:

Bị đơn là Công ty TNHH D S.K.Y phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, cụ thể bị đơn phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 3.000.000 đồng.

Nguyên đơn là Công ty Cổ phần Đ được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã đóng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 422 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào 306 của Luật Thương mại 2005;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn là Công ty TNHH D S.K.Y có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn là Công ty Cổ phần Đ số tiền 1.718.985 (một triệu bảy trăm mười tám ngàn chín trăm tám mươi lăm) đồng.

Thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thi hành và thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí sơ thẩm:

- Công ty TNHH D S.K.Y phải chịu án phí kinh doanh thương mại là 3.000.000 (ba triệu) đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty Cổ phần Đ được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 3.000.000 (ba triệu) đồng theo Biên lai thu tiền số 0026035 ngày 03/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt, niêm yết Bản án hợp lệ.